

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Loan
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Số: 199 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

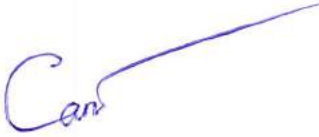
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		956.729.774.829	571.404.832.285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	48.388.510.742	12.913.469.707
1. Tiền	111		19.488.510.742	1.077.371.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.900.000.000	11.836.098.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.800.000.000	3.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.800.000.000	3.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.457.898.822	215.755.332.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.451.621.778	44.165.002.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.316.132.082	56.331.535.834
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	132.954.073.011	133.108.990.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.263.928.049)	(17.880.101.396)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	29.904.072
IV. Hàng tồn kho	140		708.820.637.144	330.686.130.099
1. Hàng tồn kho	141	9	708.820.637.144	330.686.130.099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.262.728.121	8.249.900.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	914.375
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.504.797.764	8.248.985.838
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	757.930.357	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.043.851.300.875	1.046.354.862.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		181.072.687.276	181.072.687.276
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	181.072.687.276	181.072.687.276
II. Tài sản cố định	220		23.051.775.175	24.983.947.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.495.444.577	14.236.861.667
- Nguyên giá	222		70.160.275.090	70.160.275.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.664.830.513)	(55.923.413.423)
2. Tài sản vô hình	227	12	10.556.330.598	10.747.085.847
- Nguyên giá	228		14.305.527.730	14.305.527.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.749.197.132)	(3.558.441.883)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.240.319.047	2.240.319.047
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.240.319.047	2.240.319.047
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		795.349.364.992	795.349.364.992
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	804.194.000.000	804.194.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(8.913.112.803)	(8.913.112.803)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.137.154.385	42.708.544.153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	41.712.250.123	42.283.639.891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		424.904.262	424.904.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.000.581.075.704	1.617.759.695.267


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

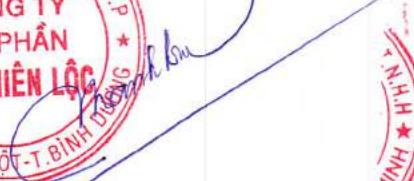
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		986.166.228.014		670.237.099.877	
I. Nợ ngắn hạn	310		985.701.228.014		669.772.099.877	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	129.323.192.882		125.632.710.610	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.725.590.022		6.690.020.556	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6.914.196		3.186.899.159	
4. Phải trả người lao động	314		752.569.858		751.652.023	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.564.653.508		2.242.722.737	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	50.147.508.730		49.816.444.172	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	788.872.423.556		477.121.950.508	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.308.375.262		4.329.700.112	
II. Nợ dài hạn	330		465.000.000		465.000.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	465.000.000		465.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.014.414.847.690		947.522.595.390	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.014.414.847.690		947.522.595.390	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614.356.040.000		614.356.040.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614.356.040.000		614.356.040.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.825.342.471		166.825.342.471	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14.481.143.515)		(14.481.143.515)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.333.608.304		35.267.773.055	
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.409.121.366		2.473.121.366	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.971.879.064		143.081.462.013	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		126.976.125.615		4.419.653.443	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		72.995.753.449		138.661.808.570	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.000.581.075.704		1.617.759.695.267	


 Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu


 Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu	01		795.758.882.511		1.264.831.188.340	
2. Doanh thu thuần (10=01)	10	22	795.758.882.511		1.264.831.188.340	
3. Giá vốn	11	23	768.873.863.277		1.228.500.488.662	
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		26.885.019.234		36.330.699.678	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	84.888.842.943		133.840.120.585	
6. Chi phí tài chính	22	26	15.589.402.048		19.278.487.453	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.209.483.013		18.325.983.694	
7. Chi phí bán hàng	25	27	14.322.177.703		7.375.046.756	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.389.845.812		5.497.680.226	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		74.472.436.614		138.019.605.828	
10. Thu nhập khác	31		17.740.747		410.371	
11. Chi phí khác	32	28	1.494.423.912		3.718.031.853	
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.476.683.165)		(3.717.621.482)	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.995.753.449		134.301.984.346	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-		1.618.071.249	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		72.995.753.449		132.683.913.097	

Cao

Minh



Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.995.753.449	134.301.984.346
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.932.172.339	2.113.181.263
Trích lập dự phòng	03	1.383.826.653	469.606.195
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.243.318.419	41.277.677
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(84.302.658.810)	(131.692.669.596)
Chi phí lãi vay	06	13.209.483.013	18.325.983.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.461.895.063	23.559.363.579
Thay đổi các khoản phải thu	09	28.252.911.550	88.769.956.532
Thay đổi hàng tồn kho	10	(378.134.507.045)	143.011.411.250
Thay đổi các khoản phải trả	11	506.817.314	(237.141.271.875)
Thay đổi chi phí trả trước	12	572.304.143	571.389.771
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.491.009.341)	(18.364.801.141)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.935.323.411)	(42.679.948)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(124.825.999)	(182.976.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(358.891.737.726)	180.392.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.370.678.493
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(158.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83.823.036.254	131.209.143.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	83.823.036.254	(11.420.178.023)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	867.606.730.218	808.663.094.378
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(557.050.715.039)	(829.877.585.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	310.556.015.179	(21.214.490.965)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.487.313.707	(32.454.276.820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.913.469.707	55.516.868.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.272.672)	7.041.494
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	48.388.510.742	23.069.633.315

Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 07 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 14) là vào ngày 21 tháng 09 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DTL" kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 71 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 71 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề sản xuất và kinh doanh chính của Công ty là:

Ngành nghề sản xuất chính:

- Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gỗ thép;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp các loại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Mua bán sắt thép các loại;
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông sản;
- Mua bán vỏ, ruột xe;
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện công trình;
- Thi công hệ thống nước công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị;
- Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 4 chi nhánh, 2 công ty con như sau:

Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Long Mỹ	Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Vị Thanh	295, Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Bà Rịa	19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Đà Nẵng	Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

Các công ty con

Tên công ty con	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất và mua bán sắt thép	Số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc (*)	Sản xuất tôn, cán xà gỗ và mua bán thép	Số 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%

(*) Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể Công ty này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 38 đến 42 năm.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

282
TY
I AN
N L
T-T B
1-002-C
ÁNH
TY
HỮU HẠN
TTE
AM
Ồ CHỈ M

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	157.754.359	319.039.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.330.756.383	758.379.542
Các khoản tương đương tiền (*)	28.900.000.000	11.836.098.000
	48.388.510.742	12.913.469.707

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,5% đến 5,2% cho số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 28.900.000.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.610.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.800.000.000	3.800.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng hưởng lãi suất 6,2%/một năm cho số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (2017: 5,6%/năm). Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 3.800.000.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.800.000.000) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.134.263.475	24.505.331.976
- PT BLUE STEEL INDUSTRIES	8.437.951.733	8.437.951.733
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.696.311.742	16.067.380.243
b) Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.317.358.303	19.659.670.851
	39.451.621.778	44.165.002.827

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	132.954.073.011	133.108.990.929
- Phải thu khác các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 30)	128.084.360.052	128.084.360.052
- Hoàn thuế VAT từ chi cục thuế tỉnh Bình Dương	684.653.690	2.381.042.977
- Tạm ứng	238.765.138	382.062.317
- Ký cược, ký quỹ	182.588.144	182.588.144
- Phải thu khác	3.763.705.987	2.078.937.439
	132.954.073.011	133.108.990.929
b) Dài hạn	181.072.687.276	181.072.687.276
- Phải thu khác các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 30)	181.072.687.276	181.072.687.276
	314.026.760.287	314.181.678.205

(*) Phải thu các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản thu chi hộ mà Công ty đã thanh toán cho các bên liên quan.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số dư cuối kỳ		
	Giá trị có thể		
	Giá gốc VND	thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	24.187.849.240	-	24.187.849.240
PT BLUE STEEL INDUSTRIES	8.437.951.733	2.531.385.520	5.906.566.213
Công ty TNHH SX TM Tôn Tân Thành	2.896.315.858	-	2.896.315.858
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.853.581.649	4.598.745.873	8.254.835.776
Phải thu ngắn hạn khác	2.758.158.447	551.948.245	2.206.210.202
	26.946.007.687	7.682.079.638	19.263.928.049
	Số dư đầu kỳ		
	Giá trị có thể		
	Giá gốc VND	thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	19.275.526.086	3.427.716.662	15.847.809.424
PT BLUE STEEL INDUSTRIES	8.437.951.733	2.531.385.520	5.906.566.213
Công ty TNHH SX TM Tôn Tân Thành	2.896.315.858	-	2.896.315.858
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.941.258.495	896.331.142	7.044.927.353
Phải thu ngắn hạn khác	2.484.489.210	452.197.238	2.032.291.972
	21.760.015.296	3.879.913.900	17.880.101.396

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	21.570.809	-	38.924.619.455	-
Nguyên liệu, vật liệu	230.115.731.408	-	64.063.138.039	-
Công cụ, dụng cụ	20.970.646.895	-	1.089.013.834	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	816.176.557	-	808.729.261	-
Thành phẩm	40.310.501.143	-	9.537.512.281	-
Hàng hoá	416.586.010.332	-	216.263.117.229	-
	708.820.637.144	-	330.686.130.099	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 707.972.120.468 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 330.686.130.099 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	126.951.852.183	126.951.852.183	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.177.393.054	-	3.935.323.411	(757.930.357)
Thuế thu nhập cá nhân	9.506.105	70.538.208	73.130.117	6.914.196
Các loại thuế khác	-	37.089.777	37.089.777	-
	3.186.899.159	127.059.480.168	130.997.395.488	(751.016.161)
Trong đó				
Thuế phải thu nhà nước	-			757.930.357
Thuế phải nộp nhà nước	3.186.899.159			6.914.196

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.168.174.770	46.790.931.423	4.789.135.317	412.033.580	70.160.275.090
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	12.116.715.726	39.128.220.837	4.316.376.254	362.100.606	55.923.413.423
Khấu hao trong kỳ	446.304.967	1.169.438.530	118.864.595	6.808.998	1.741.417.090
Số dư cuối kỳ	12.563.020.693	40.297.659.367	4.435.240.849	368.909.604	57.664.830.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	6.051.459.044	7.662.710.586	472.759.063	49.932.974	14.236.861.667
Tại ngày cuối kỳ	5.605.154.077	6.493.272.056	353.894.468	43.123.976	12.495.444.577

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 30.745.600.212 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.482.613.498 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	13.730.727.730	574.800.000	14.305.527.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.558.441.883	-	3.558.441.883
Khấu hao trong kỳ	142.855.251	47.899.998	190.755.249
Số dư cuối kỳ	3.701.297.134	47.899.998	3.749.197.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.172.285.847	574.800.000	10.747.085.847
Tại ngày cuối kỳ	10.029.430.596	526.900.002	10.556.330.598

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 6.221.487.975 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: là 6.330.116.433 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	795.000.000.000	-	795.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	9.194.000.000	(8.913.112.803)	9.194.000.000	(8.913.112.803)
	804.194.000.000	(8.913.112.803)	804.194.000.000	(8.913.112.803)

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất và mua bán sắt thép	Số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Sản xuất tôn, cán xà gỗ và mua bán thép	Số 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008	100%	100%

Công ty TNHH Một thành Thép Đại Thiên Lộc ("Thép ĐTL") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 795.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

Công ty TNHH Một thành Tôn Đại Thiên Lộc ("Tôn ĐTL") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 9.194.000.000 đồng vào Công ty con và đạt tỷ lệ 61,3% vốn điều lệ đã đăng ký. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tôn ĐTL đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể Công ty này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Tiền thuê đất trả trước (*)	41.712.250.123	42.283.639.891

(*) Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Đường N5, Lô CN8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2055 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 43 năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	114.767.773.113	120.133.274.121
- Công ty TNHH Da Tang JIAHE	71.080.019.831	-
- Công ty TATA Steels Limited India	-	61.771.067.889
- Công Ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	15.664.569.195	-
- Công ty TNHH Avic International Steel Trade (Hong Kong)	-	39.705.732.313
- Công ty TNHH Chengtong International	28.023.184.087	17.077
- Phải trả ngắn hạn người bán khác	18.656.456.842	-
	14.555.419.769	5.499.436.489
b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	129.323.192.882	5.499.436.489
	<u>114.767.773.113</u>	<u>125.632.710.610</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả bên liên quan - xem Thuyết minh số 30	46.684.320.048	46.566.054.012
Tài sản thừa chờ giải quyết	309.887.296	412.973.539
Phải trả các khoản bảo hiểm	-	13.135.336
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.153.301.386	2.824.281.285
	<u>50.147.508.730</u>	<u>49.816.444.172</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	477.121.950.508	477.121.950.508	868.801.188.087	557.050.715.039	788.872.423.556	788.872.423.556
	477.121.950.508	477.121.950.508	868.801.188.087	557.050.715.039	788.872.423.556	788.872.423.556

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Sóng Thần
 Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Bình Dương
 Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - CN Nam Bình Dương

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	239.945.530.919	191.975.972.552
	401.864.848.844	186.927.348.000
	147.062.043.793	73.955.049.956
	-	24.263.580.000
	788.872.423.556	477.121.950.508

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

- Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đông Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa cho mỗi lần rút là 200.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh sắt, thép, tôn cuộn các loại năm 2018. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2019 thay thế cho hợp đồng vay trước đó từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng giấy nhận nợ cụ thể Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,1% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, chứng khoán thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch) và Bà Nguyễn Thanh Loan (Tổng Giám đốc) và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh KCN Sóng Thần.
- Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đông Việt Nam với số tiền tối đa cho mỗi lần rút là 300.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 thay thế cho hợp đồng vay trước đó với thời gian hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Công ty đã sử dụng các chứng chỉ tiền gửi và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp để thế chấp cho khoản vay này.
- Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đông Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019 thay thế cho hợp đồng vay trước đó từ ngày 8 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 2 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, máy móc, bất động sản, quyền sử dụng đất và nhà xưởng và cổ phiếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương.

18. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện khoản vay từ ông Nguyễn Thanh Nghĩa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty với thời hạn 28 tháng bắt đầu từ tháng 1 năm 2017 và sẽ tự động gia hạn cho đến khi Công ty trả hết khoản vay. Khoản vay này không tài sản đảm bảo và không phát sinh lãi vay.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phiếu)	61.435.604	61.435.604
Mệnh giá (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>614.356.040.000</u>	<u>614.356.040.000</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	61.435.604	61.435.604
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	804.620	804.620
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	<u>60.630.984</u>	<u>58.207.764</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của các cổ đông	614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(8.046.200.000)	(8.046.200.000)
	<u>606.309.840.000</u>	<u>606.309.840.000</u>

Chi tiết danh sách cổ đông chủ chốt tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>%</u>
Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	48,19	29.220.213	48,19
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.052.359	18,23	11.301.939	18,64
Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	13,03	7.899.952	13,03
Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,30	6.244.378	10,30
Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,25	2.573.990	4,25
Cổ đông khác	3.640.092	6,00	3.390.512	5,59
	<u>60.630.984</u>	<u>100</u>	<u>60.630.984</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc Lợi nhuận sau thuế chủ sở hữu		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017											
Số dư đầu kỳ trước	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	27.284.479.534	-	2.509.121.366	17.682.046.494	763.957.685.350	-	132.683.913.097	763.957.685.350
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	132.683.913.097	-	-	-	132.683.913.097
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	7.983.293.521	-	-	(7.983.293.521)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.789.976.112)	-	-	-	(4.789.976.112)
Số dư cuối kỳ trước	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	35.267.773.055	-	2.509.121.366	137.592.689.958	891.851.622.335	-	(4.789.976.112)	891.851.622.335
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018											
Số dư đầu kỳ này	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	-	2.473.121.366	143.081.462.013	947.522.595.390	-	72.995.753.449	947.522.595.390
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	72.995.753.449	-	-	-	72.995.753.449
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	10.065.835.249	-	-	(10.065.835.249)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(6.039.501.149)	-	-	-	(6.039.501.149)
Số dư cuối kỳ này	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	-	2.409.121.366	199.971.879.064	1.014.414.847.690	(64.000.000)	(64.000.000)	1.014.414.847.690

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCD ngày 24 tháng 4 năm 2018, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.065.835.249 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.039.501.149 đồng từ lợi nhuận của năm 2016. Các quỹ đã được Công ty trích lập đầy đủ trong kỳ.



20. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	4.699,69	6.864,53
- Đô la Singapore	SGD	196,80	196,80

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sắt, thép, tôn, cán xà gỗ các loại và sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các kỳ kế toán trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	788.278.787.664	1.264.225.659.988
Doanh thu bán vật tư, công cụ, dụng cụ	7.480.094.847	605.528.352
	795.758.882.511	1.264.831.188.340
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan - (Thuyết minh số 30)	725.916.996.338	811.900.377.844
	725.916.996.338	811.900.377.844

23. GIÁ VỐN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	763.081.003.551	1.228.116.878.710
Giá vốn vật tư, công cụ, dụng cụ	5.792.859.726	383.609.952
	768.873.863.277	1.228.500.488.662

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.792.458.059	1.761.710.171
Chi phí nhân công	3.839.709.437	2.587.594.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	731.108.497	904.451.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.660.447.795	8.551.018.641
Chi phí khác bằng tiền	3.999.948.177	1.718.444.583
	44.023.671.965	15.523.219.691

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	632.720.610	1.692.669.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.669.938.200	130.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	439.682.255	2.147.450.989
Doanh thu hoạt động tài chính khác	146.501.878	-
	84.888.842.943	133.840.120.585

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	13.209.483.013	18.325.983.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.373.753.601	952.503.759
Chi phí tài chính khác	6.165.434	-
	15.589.402.048	19.278.487.453

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.673.386.163	-
Chi phí quảng cáo	9.719.550.173	-
Chi phí vận chuyển	472.348.251	4.848.182.312
Chi phí xuất khẩu	778.630.330	2.342.238.860
Chi phí khác	1.678.262.786	184.625.584
	14.322.177.703	7.375.046.756
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.945.827.898	2.292.834.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.870.632	1.086.659.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.003.887.159	428.941.047
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.396.035.143	469.606.195
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	14.106.100
Chi phí khác	327.224.980	1.205.532.722
	7.389.845.812	5.497.680.226

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không hoạt động	1.201.063.842	1.208.729.538
Các khoản bị phạt	285.994.601	2.367.868.671
Các khoản khác	7.365.469	141.433.644
	1.494.423.912	3.718.031.853

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1.575.391.301
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh thêm cho năm 2012	-	42.679.948
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.618.071.249

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	72.995.753.449	134.301.984.346
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không tính thuế</i>	<i>(83.775.751.566)</i>	<i>(130.007.041.494)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.821.284.096</i>	<i>3.713.222.610</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>-</i>	<i>(131.208.957)</i>
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	<u>(7.958.714.021)</u>	<u>7.876.956.505</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.575.391.301
Chi phí thuế thu nhập phát sinh thêm cho năm 2012	-	42.679.948
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.618.071.249

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số tạm tính. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2018 sẽ được tính toán và xác định lại vào cuối năm tài chính khi Công ty lập báo cáo tài chính cả năm.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Công ty con
3. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
4. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch Công ty
5. Bà Nguyễn Thanh Dung	Cổ đông lớn
6. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn
7. Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	359.206.711.942	553.897.420.888
Công ty Cơ khí và Xây dựng DTL	1.822.944.963	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	364.887.339.433	258.002.956.956
	<u>725.916.996.338</u>	<u>811.900.377.844</u>
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	282.885.792.213	458.576.291.889
Công ty Cơ khí và Xây dựng DTL	39.223.522.111	44.456.805.760
Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	-	21.104.962.960
	<u>322.109.314.324</u>	<u>524.138.060.609</u>
Thu nhập cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	<u>83.669.938.200</u>	<u>130.000.000.000</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc	<u>526.299.000</u>	<u>193.780.300</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như sau:


	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	702.033.861	3.747.651.071
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	647.438.478	647.438.478
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	9.876.565.815	12.305.923.743
Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	91.320.149	2.958.657.559
	<u>11.317.358.303</u>	<u>19.659.670.851</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	127.131.157.972	127.131.157.972
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	948.102.080	948.102.080
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	5.100.000	5.100.000
	<u>128.084.360.052</u>	<u>128.084.360.052</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	181.072.687.276	181.072.687.276
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	11.487.924.158	-
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	10.971.797.572	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	3.583.622.197	5.425.523.201
Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	-	73.913.288
	<u>14.555.419.769</u>	<u>5.499.436.489</u>
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	44.917.717.562	44.862.986.776
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	1.627.054.897	1.627.054.897
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	139.547.589	76.012.339
	<u>46.684.320.048</u>	<u>46.566.054.012</u>
Vay dài hạn		
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	465.000.000	465.000.000


31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 479.622.556 đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2017: 483.526.112 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng được nhập vào khoản tiền gửi gốc ban đầu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 718.473.672 đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2017: 997.874.408 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.


Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu


Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 8 năm 2018